

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 30433  
ĐẾN Ngày: 28/8/14

ĐẠI BIỂU CÔNG TY: *[Signature]*

**Công ty Cổ phần Kinh Đô**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014



# Công ty Cổ phần Kinh Đô

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 52

# Công ty Cổ phần Kinh Đô

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

#### GCNĐKKD điều chỉnh:

#### Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất

Điều chỉnh lần thứ hai

Điều chỉnh lần thứ ba

Điều chỉnh lần thứ tư

Điều chỉnh lần thứ năm

Điều chỉnh lần thứ sáu

Điều chỉnh lần thứ bảy

Điều chỉnh lần thứ tám

Điều chỉnh lần thứ chín

Điều chỉnh lần thứ mười

26 tháng 11 năm 2002

22 tháng 9 năm 2003

11 tháng 12 năm 2003

3 tháng 8 năm 2004

7 tháng 10 năm 2004

11 tháng 5 năm 2005

18 tháng 5 năm 2006

6 tháng 7 năm 2006

6 tháng 11 năm 2007

10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một

Điều chỉnh lần thứ mười hai

Điều chỉnh lần thứ mười ba

Điều chỉnh lần thứ mười bốn

Điều chỉnh lần thứ mười lăm

Điều chỉnh lần thứ mười sáu

Điều chỉnh lần thứ mười bảy

Điều chỉnh lần thứ mười tám

21 tháng 1 năm 2010

1 tháng 11 năm 2010

26 tháng 3 năm 2011

2 tháng 3 năm 2012

23 tháng 11 năm 2012

21 tháng 3 năm 2013

2 tháng 4 năm 2013

18 tháng 11 năm 2013

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành

Ông Trần Lệ Nguyên

Ông Wang Ching Hua

Bà Vương Bửu Linh

Bà Vương Ngọc Xiêm

Ông Trần Quốc Nguyên

Ông Nguyễn Văn Thuận

Ông Nguyễn Gia Chương

Ông Nguyễn Đức Trí

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

# Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Cao Thuận	Trưởng ban
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.



# Công ty Cổ phần Kinh Đô

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lê Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2014



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 60752643/16998143/LR\_consolidation

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh Đô**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kinh Đô và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày từ trang 5 đến trang 52 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
ERNST & YOUNG  
VIỆT NAM

Ernest Young Chin Kang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán:  
Số 1891-2013-004-1



Hàng Nhật Quang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán:  
Số 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.147.054.577.194</b>	<b>3.208.951.948.303</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>2.814.516.935.919</b>	<b>1.958.064.548.124</b>
111	1. Tiền		178.749.962.823	287.064.548.124
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.635.766.973.096	1.671.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>12.2</b>	<b>3.351.836.700</b>	<b>39.479.723.350</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		11.858.299.143	48.576.276.394
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(8.506.462.443)	(9.096.553.044)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>910.147.954.102</b>	<b>859.893.313.934</b>
131	1. Phải thu khách hàng		110.045.041.220	188.931.745.641
132	2. Trả trước cho người bán		88.957.340.082	70.757.652.186
135	3. Các khoản phải thu khác		713.878.346.367	603.491.045.600
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.732.773.567)	(3.287.129.493)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>355.782.724.347</b>	<b>303.697.604.128</b>
141	1. Hàng tồn kho		363.027.588.930	317.614.040.657
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.244.864.583)	(13.916.436.529)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>63.255.126.126</b>	<b>47.816.758.767</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		31.073.709.543	14.434.824.512
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		21.249.157.476	5.679.645.734
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		957.442.847	17.515.321.638
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		9.974.816.260	10.186.966.883
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.761.580.488.283</b>	<b>3.169.293.630.695</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>1.305.943.450.071</b>	<b>1.371.191.674.104</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>8</b>	860.488.808.781	919.281.789.101
222	Nguyên giá		1.766.001.993.382	1.755.145.801.018
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(905.513.184.601)	(835.864.011.917)
227	2. Tài sản cố định vô hình	<b>9</b>	311.337.028.919	326.200.228.842
228	Nguyên giá		429.548.357.289	429.548.357.289
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(118.211.328.370)	(103.348.128.447)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>10</b>	134.117.612.371	125.709.656.161
<b>240</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>20.158.214.057</b>	<b>21.444.908.571</b>
241	1. Nguyên giá		34.524.970.816	34.524.970.816
242	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(14.366.756.759)	(13.080.062.245)
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.963.940.000.000</b>	<b>1.272.100.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	12.1	1.255.300.000.000	1.257.100.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác	12.3	708.640.000.000	15.000.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>168.064.443.862</b>	<b>178.234.881.999</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	116.989.809.609	124.374.000.279
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	37.818.512.293	40.647.012.600
268	3. Tài sản dài hạn khác		13.256.121.960	13.213.869.120
<b>269</b>	<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>4</b>	<b>303.474.380.293</b>	<b>326.322.166.021</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.908.635.065.477</b>	<b>6.378.245.578.998</b>




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.


VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.277.277.623.156</b>	<b>1.495.030.377.728</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.133.223.921.409</b>	<b>1.265.590.486.146</b>
311	1. Vay ngắn hạn	14	400.555.966.922	400.939.212.302
312	2. Phải trả người bán	15	265.966.655.800	283.772.381.108
313	3. Người mua trả tiền trước	16	33.365.519.971	34.950.728.208
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	24.760.929.070	81.827.122.663
315	5. Phải trả người lao động		39.242.179.706	58.642.156.537
316	6. Chi phí phải trả	18	188.731.534.556	230.109.039.925
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	132.939.118.070	122.357.506.054
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		47.662.017.314	52.992.339.349
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>144.053.701.747</b>	<b>229.439.891.582</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		46.951.285.773	60.554.121.882
334	2. Vay dài hạn	20	97.102.415.974	168.885.769.700
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>21</b>	<b>6.629.733.522.037</b>	<b>4.881.643.588.931</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>6.629.733.522.037</b>	<b>4.881.643.588.931</b>
411	1. Vốn cổ phần		2.141.282.700.000	1.676.282.700.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.699.545.362.589	2.344.308.719.177
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(152.626.203.900)	(152.626.203.900)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.370.280.515	25.370.280.515
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		25.792.635.752	25.792.635.752
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		15.909.752.661	15.909.752.661
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		874.458.994.420	946.605.704.726
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>1.623.920.284</b>	<b>1.571.612.339</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.908.635.065.477</b>	<b>6.378.245.578.998</b>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	1.087.028	1.389.939

  
Phạm Thị Ngọc Hằng  
Người lập

  
Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

  
Trần Lê Nguyễn  
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 8 năm 2014



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.858.915.857.538	1.734.550.054.356
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(61.902.179.953)	(27.878.048.098)
10	3. Doanh thu thuần	22.1	1.797.013.677.585	1.706.672.006.258
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.092.291.644.251)	(1.037.586.490.782)
20	5. Lợi nhuận gộp		704.722.033.334	669.085.515.476
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	59.040.107.112	56.613.726.600
22	7. Chi phí tài chính	24	(18.016.703.789)	(35.373.869.431)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(15.256.904.438)	(25.471.132.594)
24	8. Chi phí bán hàng		(418.176.357.528)	(377.246.206.540)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(194.674.466.037)	(169.697.757.152)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		132.894.613.092	143.381.408.953
31	11. Thu nhập khác	25	11.997.655.956	10.001.405.474
32	12. Chi phí khác	25	(9.626.251.223)	(21.808.621.095)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	25	2.371.404.733	(11.807.215.621)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		135.266.017.825	131.574.193.332
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(38.395.905.880)	(40.643.315.251)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.1	(2.828.500.307)	(14.818.018.981)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		94.041.611.638	76.112.859.100
	Phân bổ cho:			
61	17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		52.307.944	(1.750.446.855)
62	17.2 Cổ đông của công ty mẹ		93.989.303.694	77.863.305.955
80	18. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4		494

  
Phạm Thị Ngọc Hằng  
Người lập

  
Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

  
  
Trần Lê Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế		<b>135.266.017.825</b>	<b>131.574.193.332</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	4, 8, 9, 11	111.865.151.354	114.641.151.190
03	Các khoản dự phòng		(7.225.927.872)	(16.366.849.187)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24	2.322.404.515	3.077.035.239
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(59.845.097.780)	(54.942.162.030)
06	Chi phí lãi vay	24	15.256.904.438	25.471.132.594
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>197.639.452.480</b>	<b>203.454.501.138</b>
09	Giảm các khoản phải thu		66.116.574.079	64.763.629.336
10	Tăng hàng tồn kho		(45.413.548.273)	(7.313.896.057)
11	Giảm các khoản phải trả		(860.810.049)	(143.048.054.695)
12	Tăng các chi phí trả trước		(9.254.694.361)	(10.576.911.542)
13	Tiền lãi vay đã trả		(15.720.129.097)	(25.017.015.853)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.2	(70.657.184.391)	(112.422.257.038)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.439.844.323	1.327.800.361
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.521.033.138)	(3.275.337.279)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>115.768.471.573</b>	<b>(32.107.541.629)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(22.589.692.915)	(131.436.699.150)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	25	1.121.726.909	700.042.772
23	Tiền chi cho vay		(286.000.000.000)	(1.100.500.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay		321.700.000.000	1.105.000.000.000
25	Tiền chi để gửi ngân hàng có kỳ hạn và chi góp vốn vào đơn vị khác		(1.200.671.178.339)	-
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.720.917.557	5.776.156.000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		427.339.559.267	7.531.401.482
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(749.378.667.521)</b>	<b>(112.929.098.896)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		1.820.236.643.412	696.887.189.600
33	Tiền vay nhận được		378.093.097.801	1.115.677.498.595
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(542.160.140.719)	(889.935.562.809)
36	Cổ tức đã trả		(166.122.833.700)	(150.142.058.161)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>1.490.046.766.794</b>	<b>772.487.067.225</b>
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		<b>856.436.570.846</b>	<b>627.450.426.700</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	<b>1.958.064.548.124</b>	<b>829.459.259.294</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.816.949	471.893.598
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	<b>2.814.516.935.919</b>	<b>1.457.381.579.592</b>

Phạm Thị Ngọc Hằng  
Người lập

Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Kinh Đô ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, một công ty liên kết và một công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

**Công ty**

KDC là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

GCNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất	26 tháng 11 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ hai	22 tháng 9 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ ba	11 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ tư	3 tháng 8 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ năm	7 tháng 10 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 5 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	18 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	6 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	6 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một	21 tháng 1 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười hai	1 tháng 11 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười ba	26 tháng 3 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ mười bốn	2 tháng 3 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười lăm	23 tháng 11 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười sáu	21 tháng 3 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ mười bảy	2 tháng 4 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ mười tám	18 tháng 11 năm 2013

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 7.020 (31 tháng 12 năm 2013: 7.069).

**Các công ty con**

*Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương ("KDBD")*

KDC sở hữu 99,8% vốn cổ phần trong KDBD, công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004 và các giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của KDBD là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDBD có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Các công ty con (tiếp theo)**

**Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico")**

KDC sở hữu 100% vốn cổ phần trong Vinabico, công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003 và các giấy CNNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

Vinabico có trụ sở và nhà máy đăng ký tại số 436 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Công ty TNHH Một thành viên KIDO ("KIDO")**

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong KIDO, hiện là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các giấy CNNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của KIDO là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm làm từ sữa.

KIDO có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Công ty TNHH Một Thành viên Kinh Đô Miền Bắc ("NKD")**

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong NKD, hiện là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo giấy CNNĐKKD số 0900178525 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 25 tháng 1 năm 2011 và các giấy CNNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của NKD là sản xuất và chế biến các loại thực phẩm, bao gồm các loại bánh thượng hạng, kinh doanh thực phẩm, các loại đồ uống, rượu và thuốc lá tại Việt Nam và cho thuê nhà xưởng.

NKD có trụ sở chính đăng ký tại Thị trấn Bần Yên Nhân, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 200 Thái Hà, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Công ty liên kết**

**Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP")**

KDC sở hữu 49% vốn điều lệ trong TAP, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309403269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của TAP là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

TAP có trụ sở đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Liên doanh đồng kiểm soát**

**Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")**

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Lavenue là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Lavenue có trụ sở đăng ký tại Lầu 3, Tòa nhà May Flower, 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Các Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của KDC ("Công ty mẹ") và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa. - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

#### Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.7 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Các quyền sử dụng đất*

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 *Khấu hao và khấu trừ***

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Lợi thế quyền thuê đất	20 - 55 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 năm
Tài sản khác	8 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

**3.9 *Bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

Nhà máy	13,5 năm
---------	----------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.10 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

**3.11 *Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, theo quy định của Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 không còn đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Theo đó, các khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 chưa phân bổ hết được phân loại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.13 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn.

**3.14 Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Đầu tư vào liên doanh đồng kiểm soát**

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được cần trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

**3.16 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.18 Trích lập trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Cổ phiếu ngân quỹ**

Cổ phiếu ngân quỹ thể hiện số cổ phiếu của Công ty do Tập đoàn mua lại và được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.21 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.22 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**3.23 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

*Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn của tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.24 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**3.25 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nộp khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nộp trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.25 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.26 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận lần đầu và trình bày*

**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các đầu tư ngắn hạn và dài hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.26 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

*Ghi nhận lần đầu và trình bày (tiếp theo)*

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

	<i>Giá trị VND</i>
<b>Nguyên giá</b>	
31 tháng 12 năm 2013 và 30 tháng 6 năm 2014	<u>454.059.745.854</u>
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế</b>	
31 tháng 12 năm 2013	127.737.579.833
Khấu trừ trong kỳ	<u>22.847.785.728</u>
30 tháng 6 năm 2014	<u>150.585.365.561</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
31 tháng 12 năm 2013	<u>326.322.166.021</u>
30 tháng 6 năm 2014	<u>303.474.380.293</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	1.564.920.461	1.902.172.564
Tiền gửi ngân hàng	163.770.735.183	282.810.221.399
Tiền đang chuyển	13.414.307.179	2.352.154.161
Các khoản tương đương tiền	2.635.766.973.096	1.671.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.814.516.935.919</b>	<b>1.958.064.548.124</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất giao động từ 5% đến 6% một năm.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Phải thu khách hàng	110.045.041.220	188.931.745.641
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan     (Thuyết minh số 28)</i>	<i>27.572.054.205</i>	<i>26.479.518.640</i>
<i>Phải thu các bên thứ ba</i>	<i>82.472.987.015</i>	<i>162.452.227.001</i>
Trả trước cho người bán	88.957.340.082	70.757.652.186
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước bên liên quan     (Thuyết minh số 28)</i>	<i>8.755.048.742</i>	<i>13.950.621.542</i>
<i>Trả trước các bên thứ ba</i>	<i>80.202.291.340</i>	<i>56.807.030.644</i>
Các khoản phải thu khác	713.878.346.367	603.491.045.600
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng đầu tư vào Vocarimex và chi phí     dịch vụ tư vấn đầu tư (*)</i>	<i>421.505.599.984</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu từ việc bán khoản đầu tư</i>	<i>156.776.698.020</i>	<i>156.776.770.363</i>
<i>Tạm ứng đầu tư khác</i>	<i>110.107.200.000</i>	<i>-</i>
<i>Lãi tiền gửi</i>	<i>9.882.083.332</i>	<i>3.023.356.389</i>
<i>Phải thu các bên liên quan     (Thuyết minh số 28)</i>	<i>334.276.616</i>	<i>402.054.592.874</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>15.272.488.415</i>	<i>41.636.325.974</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.732.773.567)	(3.287.129.493)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>910.147.954.102</b>	<b>859.893.313.934</b>

(\*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho việc mua cổ phần của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam ("Vocarimex"). Vào ngày 25 tháng 7 năm 2014, Vocarimex đã hoàn thành phiên đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng và đã chào bán thành công cho Tập đoàn 29.232.000 cổ phiếu, tương đương với 24% vốn điều lệ của Vocarimex. Tại ngày lập báo cáo này, Vocarimex đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục pháp lý cho việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<i>30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>VND 31 tháng 12 năm 2013</i>
Nguyên vật liệu	220.545.162.557	182.115.956.240
Hàng hóa	12.146.007.172	11.119.095.817
Công cụ, dụng cụ	36.110.129.325	37.506.961.237
Thành phẩm	55.302.005.824	66.529.353.608
Hàng mua đang đi đường	22.470.912.376	8.398.681.676
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.561.143.639	3.464.716.868
Hàng gửi đi bán	4.892.228.037	8.479.275.211
<b>Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>363.027.588.930</b>	<b>317.614.040.657</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<i>(7.244.864.583)</i>	<i>(13.916.436.529)</i>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>355.782.724.347</b>	<b>303.697.604.128</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Số đầu kỳ	13.916.436.529	7.339.802.889
Dự phòng trích lập trong kỳ	7.244.864.583	13.916.436.529
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<i>(13.916.436.529)</i>	<i>(7.339.802.889)</i>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7.244.864.583</b>	<b>13.916.436.529</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					VND
31 tháng 12 năm 2013	411.196.221.621	1.137.682.791.711	130.235.425.057	76.031.362.629	1.755.145.801.018
Tăng trong kỳ	2.373.459.128	6.704.296.591	3.303.073.059	1.800.907.927	14.181.736.705
<i>Trong đó:</i>					
Mua mới	2.369.822.765	4.311.241.231	3.303.073.059	1.800.907.927	11.785.044.982
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.636.363	2.393.055.360	-	-	2.396.691.723
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.296.076.069)	(1.937.164.606)	(92.303.666)	(3.325.544.341)
Phân loại lại	-	(1.761.338.388)	-	1.761.338.388	-
30 tháng 6 năm 2014	413.569.680.749	1.141.329.673.845	131.601.333.510	79.501.305.278	1.766.001.993.382
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	15.908.309.961	152.119.673.303	18.264.047.271	41.133.814.793	227.425.845.328
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
31 tháng 12 năm 2013	116.047.106.874	606.650.251.926	64.453.600.899	48.713.052.218	835.864.011.917
Khấu hao trong kỳ	12.569.730.303	49.607.831.421	6.882.730.194	3.807.179.271	72.867.471.189
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.210.970.022)	(1.937.164.606)	(70.163.877)	(3.218.298.505)
Phân loại lại	-	(817.393.244)	-	817.393.244	-
30 tháng 6 năm 2014	128.616.837.177	654.229.720.081	69.399.166.487	53.267.460.856	905.513.184.601
<b>Giá trị còn lại</b>					
31 tháng 12 năm 2013	295.149.114.747	531.032.539.785	65.781.824.158	27.318.310.411	919.281.789.101
30 tháng 6 năm 2014	284.952.843.572	487.099.953.764	62.202.167.023	26.233.844.422	860.488.808.781

Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị với giá trị còn lại là 331.186.920.706 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Chi tiết được thể hiện trong các Thuyết minh số 14 và 20.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Mối quan hệ với khách hàng	Khác	Tổng cộng
							VND
<b>Nguyên giá</b>							
31 tháng 12 năm 2013							
và 30 tháng 6 năm 2014	16.591.966.348	1.278.278.770	76.794.973.826	55.268.061.157	277.615.077.188	2.000.000.000	429.548.357.289
<b>Trong đó:</b>							
Đã khấu trừ hết	-	671.220.840	2.695.745.855	-	-	-	3.366.966.695
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế</b>							
31 tháng 12 năm 2013	4.977.589.905	1.068.653.512	35.495.842.822	7.919.881.904	52.052.826.972	1.833.333.332	103.348.128.447
Khấu trừ trong kỳ	829.598.471	10.106.678	3.537.725.148	1.685.298.462	8.675.471.163	125.000.001	14.863.199.923
30 tháng 6 năm 2014	5.807.188.376	1.078.760.190	39.033.567.970	9.605.180.366	60.728.298.135	1.958.333.333	118.211.328.370
<b>Giá trị còn lại</b>							
31 tháng 12 năm 2013	11.614.376.443	209.625.258	41.299.131.004	47.348.179.253	225.562.250.216	166.666.668	326.200.228.842
30 tháng 6 năm 2014	10.784.777.972	199.518.580	37.761.405.856	45.662.880.791	216.886.779.053	41.666.667	311.337.028.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
		VNĐ
Lắp đặt máy móc	124.311.696.306	120.770.769.156
Phát triển phần mềm	5.959.772.065	2.437.080.393
Khác	3.846.144.000	2.501.806.612
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>134.117.612.371</u></b>	<b><u>125.709.656.161</u></b>

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	VNĐ
	Nhà máy
<b>Nguyên giá</b>	
31 tháng 12 năm 2013 và 30 tháng 6 năm 2014	<u>34.524.970.816</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>	
31 tháng 12 năm 2013	13.080.062.245
Khấu hao trong kỳ	<u>1.286.694.514</u>
30 tháng 6 năm 2014	<u>14.366.756.759</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
31 tháng 12 năm 2013	<u>21.444.908.571</u>
30 tháng 6 năm 2014	<u>20.158.214.057</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm một nhà xưởng đang cho Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc thuê trong vòng 15 năm, từ ngày 25 tháng 5 năm 2007. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao trong 13,5 năm bắt đầu từ ngày 17 tháng 11 năm 2008. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được Tập đoàn đánh giá và xác định lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng giá trị thị trường của bất động sản đầu tư đang cao hơn giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

**12.1 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát**

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	30 tháng 6 năm 2014	Tỷ lệ sở hữu	31 tháng 12 năm 2013
	%	VNĐ	%	VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	50,00	1.050.000.000.000	50,00	1.050.000.000.000
Công ty TNHH Tân An Phước	49,00	205.300.000.000	49,00	205.300.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái	-	-	30,00	1.800.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>1.255.300.000.000</u></b>		<b><u>1.257.100.000.000</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**12.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn**

	30 tháng 6 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
<b>Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh</b>		<b>3.253.836.700</b>		<b>3.681.723.350</b>
Chứng khoán kinh doanh	68.350	3.760.299.143	95.691	4.778.276.394
<i>Trong đó:</i>				
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	18.350	260.299.143	45.691	1.278.276.394
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết: Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn</i>	50.000	3.500.000.000	50.000	3.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		(506.462.443)		(1.096.553.044)
<b>Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn khác</b>		<b>98.000.000</b>		<b>35.798.000.000</b>
Các khoản đầu tư ngắn hạn		8.098.000.000		43.798.000.000
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đầu tư trái phiếu ngắn hạn của REE</i>	1.000	98.000.000	1.000	98.000.000
<i>Cho các bên liên quan vay</i>		-		35.700.000.000
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>		8.000.000.000		8.000.000.000
Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác		(8.000.000.000)		(8.000.000.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>		<b>3.351.836.700</b>		<b>39.479.723.350</b>

**12.3 Đầu tư dài hạn khác**

	30 tháng 6 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Tiền gửi dài hạn tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng		700.000.000.000		-
Chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	86,4	8.640.000.000	150,0	15.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>708.640.000.000</b>		<b>15.000.000.000</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Tiền thuê đất	70.620.897.762	71.275.053.740
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.884.423.233	47.416.744.169
Chi phí bảo trì	7.497.810.654	3.579.907.327
Khác	3.986.677.960	2.102.295.043
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>116.989.809.609</b>	<b>124.374.000.279</b>

## Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 14. VAY NGÂN HẠN

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Vay ngắn hạn	254.071.092.102	255.722.512.286
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 20)	146.484.874.820	145.216.700.016
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>400.555.966.922</b>	<b>400.939.212.302</b>

VND

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng cho mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2014	Kỳ hạn vay	Lãi suất %/ năm	Hình thức bảo đảm
	VND			
Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam	80.000.000.000 14.746.873.998	90 ngày kể từ ngày rút vốn 180 ngày kể từ ngày rút vốn	5,0 – 5,5 5,5 – 6,5	Tin chấp Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	54.350.812.312	4 tháng kể từ ngày rút vốn	6,50	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam ("SCB")	46.814.294.180	120 ngày kể từ ngày rút vốn	5,30	Máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 24.046.560.534 VNĐ (Thuyết minh số 8)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	39.263.064.505	5 tháng kể từ ngày rút vốn	6,40	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	18.896.047.107	120 ngày kể từ ngày rút vốn	5,5 – 5,8	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>254.071.092.102</b>			





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VND	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Phải trả các bên thứ ba	252.135.158.212	265.262.235.541
Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	13.831.497.588	18.510.145.567
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>265.966.655.800</u></b>	<b><u>283.772.381.108</u></b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	VND	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Trả trước từ các bên thứ ba	33.365.519.971	34.845.875.955
Trả trước từ bên liên quan	-	104.852.253
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>33.365.519.971</u></b>	<b><u>34.950.728.208</u></b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh số 27.2</i> )	11.609.296.930	60.627.851.285
Thuế giá trị gia tăng	10.287.355.513	17.662.993.337
Thuế thu nhập cá nhân	1.507.452.714	2.704.945.678
Các loại thuế khác	1.356.823.913	831.332.363
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>24.760.929.070</u></b>	<b><u>81.827.122.663</u></b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VND	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Lương tháng 13 và thưởng	56.094.894.154	45.985.328.998
Chi phí tiếp thị	52.905.858.534	93.547.309.568
Thuế và phí chuyển quyền sử dụng đất	34.594.000.000	34.594.000.000
Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	10.401.057.192	5.752.005.440
Phí vận chuyển	10.246.552.584	14.350.962.827
Hoa hồng bán hàng	9.409.057.747	20.871.418.585
Chi phí tiện ích	5.444.759.398	5.458.486.312
Chi phí lãi vay	1.468.540.269	1.931.764.928
Khác	8.166.814.678	7.617.763.267
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>188.731.534.556</u></b>	<b><u>230.109.039.925</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC**

	30 tháng 6 năm 2014	VND 31 tháng 12 năm 2013
Giữ hộ vốn góp	100.000.000.000	100.000.000.000
Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	11.401.980.953	-
Doanh thu chưa thực hiện	2.973.386.546	2.947.932.000
Cổ tức phải trả	2.448.193.568	2.435.013.268
Nhận ký cược, ký quỹ	2.222.218.796	2.767.218.796
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.053.662.425	1.526.414.089
Kinh phí công đoàn	1.358.668.928	1.017.711.076
Các khoản phải trả khác	10.481.006.854	11.663.216.825
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>132.939.118.070</u></b>	<b><u>122.357.506.054</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>    Phải trả khác các bên liên quan     (Thuyết minh số 28)</i>	<i>111.401.980.953</i>	<i>100.614.628.800</i>
<i>    Phải trả khác các bên thứ ba</i>	<i>21.537.137.117</i>	<i>21.742.877.254</i>

**20. VAY DÀI HẠN**

	30 tháng 6 năm 2014	VND 31 tháng 12 năm 2013
Vay dài hạn từ ngân hàng	243.587.290.794	314.102.469.716
<b>Trừ:</b>		
<i>    Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)</i>	<i>146.484.874.820</i>	<i>145.216.700.016</i>
<b>Vay dài hạn</b>	<b><u>97.102.415.974</u></b>	<b><u>168.885.769.700</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2014	Kỳ hạn vay	Lãi suất %/năm	Hình thức bảo đảm
SCB – Đô la Mỹ	135.201.818.104	3 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, là ngày 7 tháng 3 năm 2013	Chi phí cấp vốn của Ngân hàng Việt Nam + 3,5%/ năm	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị với giá trị còn lại là 231.734.575.505 VND (Thuyết minh số 8)
Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả	77.258.181.896			
SCB – VND	31.818.181.820	1.076 ngày kể từ ngày rút vốn đầu tiên, là ngày 27 tháng 3 năm 2013	Lãi suất Libor bằng Đô la Mỹ tại ngày rút vốn đầu tiên + 3,5%/năm	Như trên
Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả	18.181.818.180			
Ngân hàng United Overseas – Đô la Mỹ	76.567.290.870	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, là ngày 8 tháng 11 năm 2012	Lãi suất Libor bằng Đô la Mỹ tại ngày rút vốn đầu tiên + 4,0%/năm	Dây chuyền sản xuất bánh ngọt với giá trị còn lại là 75.405.784.667 VND (Thuyết minh số 8)
Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả	51.044.874.744			

**TỔNG CỘNG**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả  
(Thuyết minh số 14)  
Vay dài hạn

**243.587.290.794**

146.484.874.820  
97.102.415.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sau thuế	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:</b>								
31 tháng 12 năm 2012	1.599.216.250.000	2.189.781.329.788	(655.246.276.814)	25.370.280.515	25.792.635.752	15.909.752.661	809.449.689.144	4.010.273.661.046
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên	66.010.000.000	31.686.000.000	-	-	-	-	-	97.696.000.000
Phát hành cổ phiếu để hợp nhất kinh doanh	11.056.450.000	40.630.558.500	-	-	-	-	-	51.687.008.500
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	82.210.830.889	502.620.072.914	-	-	-	-	584.830.903.803
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	77.863.305.955	77.863.305.955
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	(152.005.092.487)	(152.005.092.487)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(31.553.832.366)	(31.553.832.366)
<b>30 tháng 6 năm 2013</b>	<b>1.676.282.700.000</b>	<b>2.344.308.719.177</b>	<b>(152.626.203.900)</b>	<b>25.370.280.515</b>	<b>25.792.635.752</b>	<b>15.909.752.661</b>	<b>703.754.070.246</b>	<b>4.638.791.954.451</b>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:</b>								
31 tháng 12 năm 2013	1.676.282.700.000	2.344.308.719.177	(152.626.203.900)	25.370.280.515	25.792.635.752	15.909.752.661	946.605.704.726	4.881.643.588.931
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên	65.000.000.000	52.000.000.000	-	-	-	-	-	117.000.000.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược	400.000.000.000	1.303.236.643.412	-	-	-	-	-	1.703.236.643.412
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	93.989.303.694	93.989.303.694
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	(166.136.014.000)	(166.136.014.000)
<b>30 tháng 6 năm 2014</b>	<b>2.141.282.700.000</b>	<b>3.699.545.362.589</b>	<b>(152.626.203.900)</b>	<b>25.370.280.515</b>	<b>25.792.635.752</b>	<b>15.909.752.661</b>	<b>874.458.994.420</b>	<b>6.629.733.522.037</b>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đang trong quá trình xin Giấy CNĐKKD điều chỉnh từ Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cho số vốn cổ phần đã phát hành như trình bày ở trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu kỳ	1.676.282.700.000	1.599.216.250.000
Vốn tăng trong kỳ	<u>465.000.000.000</u>	<u>77.066.450.000</u>
Số cuối kỳ	<u>2.141.282.700.000</u>	<u>1.676.282.700.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố	166.136.014.000	152.005.092.487
Cổ tức đã trả	166.122.833.700	150.142.058.161

**21.3 Cổ phiếu**

	Cổ phiếu	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	214.128.270	167.628.270
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	214.128.270	167.628.270
Cổ phiếu ngân quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(1.492.335)	(1.492.335)
Trong đó: nắm giữ bởi Công ty	(1.492.256)	(1.492.256)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	212.635.935	166.135.935

**21.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận thuần cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	93.989.303.694	77.863.305.955
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	<u>176.633.203</u>	<u>157.546.822</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ)	<u>532</u>	<u>494</u>

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.858.915.857.538</b>	<b>1.734.550.054.356</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thành phẩm đã bán	1.831.537.776.879	1.697.744.244.806
Doanh thu hàng hóa đã bán	25.816.733.666	35.331.843.550
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.561.346.993	1.473.966.000
<b>Trừ</b>	<b>(61.902.179.953)</b>	<b>(27.878.048.098)</b>
<i>Trong đó:</i>		
Giảm giá hàng bán	(31.758.478.865)	(17.962.713.382)
Hàng bán bị trả lại	(30.143.701.088)	(9.915.334.716)
<b>DOANH THU THUẬN</b>	<b><u>1.797.013.677.585</u></b>	<b><u>1.706.672.006.258</u></b>

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	57.678.238.058	53.912.178.739
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	1.133.103.250	1.058.252.305
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	209.490.405	1.206.111.208
Cổ tức và lợi nhuận được chia	19.275.399	169.232.557
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	267.951.791
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>59.040.107.112</u></b>	<b><u>56.613.726.600</u></b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.080.750.690.962	1.019.849.235.330
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.925.830.721	19.707.223.169
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.286.694.514	1.286.694.514
Hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.671.571.946)	(3.256.662.231)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.092.291.644.251</u></b>	<b><u>1.037.586.490.782</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí lãi vay	15.256.904.438	25.471.132.594
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.322.404.515	3.344.987.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	220.861.665	1.060.675.862
Chiết khấu thanh toán	213.081.440	1.072.544.978
Phí tư vấn tài chính	-	16.808.561.206
Hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(12.823.306.241)
Khác	3.451.731	439.274.002
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>18.016.703.789</u></b>	<b><u>35.373.869.431</u></b>

**25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>11.997.655.956</b>	<b>10.001.405.474</b>
Thu nhập từ bán phế liệu	5.159.287.819	4.455.114.919
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.121.726.909	700.042.772
Thu nhập khác	5.716.641.228	4.846.247.783
<b>Chi phí khác</b>	<b>(9.626.251.223)</b>	<b>(21.808.621.095)</b>
Chi phí bán phế liệu	(3.472.256.080)	(4.791.320.774)
Chi phí nộp phạt	(1.721.856.082)	(12.695.765.004)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(107.245.836)	(897.544.343)
Chi phí khác	(4.324.893.225)	(3.423.990.974)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b><u>2.371.404.733</u></b>	<b><u>(11.807.215.621)</u></b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Giá vốn hàng hóa	16.925.830.721	19.707.223.169
Chi phí nguyên vật liệu	820.273.703.271	803.147.821.935
Chi phí nhân công	348.811.997.288	297.087.393.765
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 4, 8, 9 và 11)	111.865.151.354	114.641.151.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	267.154.806.488	239.460.118.756
Chi phí khác	150.141.464.077	170.158.610.338
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.715.172.953.199</u></b>	<b><u>1.644.202.319.153</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty và các công ty con, ngoại trừ KDBD, có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

KDBD có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 15% lợi nhuận chịu thuế trong mười hai (12) năm kể từ khi bắt đầu hoạt động và 22% lợi nhuận chịu thuế cho các năm tiếp theo. KDBD được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2008) và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Thuế TNDN**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.395.905.880	40.643.315.251
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.828.500.307	14.818.018.981
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>41.224.406.187</u></b>	<b><u>55.461.334.232</u></b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>135.266.017.825</b>	<b>131.574.193.332</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
<b>Chênh lệch vĩnh viễn</b>		
Khấu trừ của lợi thế thương mại	22.847.785.728	21.795.557.815
Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	16.889.629.940	13.673.741.415
Khấu trừ của tài sản cố định vô hình định giá lại từ các hợp nhất kinh doanh	10.813.235.440	10.894.708.928
Chi phí quảng cáo vượt mức	1.594.407.811	64.041.835.638
Chi phí nộp phạt	1.415.402.088	8.617.778.079
Khấu hao tài sản vượt mức quy định	443.429.078	239.930.892
Thu nhập cho thuê từ các công ty con	393.937.188	393.937.188
Lợi nhuận từ tái phát hành cổ phiếu quỹ nắm giữ bởi các công ty con	-	109.771.116.686
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(19.275.399)	(169.221.557)
Các khoản điều chỉnh khác	144.587.007	(47.568.462)
<b>Chênh lệch tạm thời</b>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(13.276.221.202)	(763.792.578)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(5.729.821.212)	(5.753.578.584)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.962.118.533)	-
Các khoản chi phí phải trả	(1.065.625.776)	(54.040.354.972)
Chi phí phân bổ vượt mức	(1.041.400.000)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	35.235.782	(840.050.782)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư của các công ty con	-	605.174.500
Hoàn nhập khoản dự phòng cho công ty liên quan vay	-	(5.000.000.000)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>163.749.205.765</b>	<b>294.993.407.538</b>
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận tính thuế	196.782.604.683	-
Lỗ tính thuế	33.033.398.918	-
<b>Thuế TNDN phải nộp ước tính</b>	<b>39.643.797.605</b>	<b>69.499.425.714</b>
Thuế TNDN được miễn/giảm	(3.586.118.454)	(3.654.954.938)
Điều chỉnh thuế TNDN từ việc phát hành lại cổ phiếu quỹ được nắm giữ bởi các công ty con được ghi thẳng vào thặng dư vốn cổ phần	-	(27.560.285.797)
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính</b>	<b>36.057.679.151</b>	<b>38.284.184.979</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	2.338.226.729	2.359.130.272
<b>Chi phí thuế TNDN trong kỳ</b>	<b>38.395.905.880</b>	<b>40.643.315.251</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	43.862.901.366	79.116.759.336
Điều chỉnh thuế TNDN từ việc phát hành lại cổ phiếu quỹ được nắm giữ bởi các công ty con	-	27.560.285.797
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(70.657.184.391)	(112.422.257.038)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>11.601.622.855</b>	<b>34.898.103.346</b>
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 17)	11.609.296.930	34.898.103.346
Thuế TNDN nộp thừa	(7.674.075)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**27.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Các khoản chi phí phải trả	27.172.183.591	25.203.852.708	1.968.330.883	(13.508.489.948)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.143.167.978	9.089.061.831	(2.945.893.853)	(245.374.559)
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.407.494.937	2.656.344.922	(1.248.849.985)	(1.549.449.406)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác	1.760.000.000	1.760.000.000	-	-
Chi phí phân bổ vượt mức	687.324.000	916.432.000	(229.108.000)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	496.342.884	778.982.791	(282.639.907)	-
Chi phí khấu hao	177.984.734	250.317.725	(72.332.991)	200.811.677
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(25.985.831)	(7.979.377)	(18.006.454)	(210.005.797)
Các khoản khác	-	-	-	494.489.052
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.818.512.293</b>	<b>40.647.012.600</b>	<b>(2.828.500.307)</b>	<b>(14.818.018.981)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i> <i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	3.274.426.815
		Cho thuê dịch vụ	449.891.444
		Bán nguyên vật liệu bao bì, công cụ và dụng cụ	384.343.524
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu lại khoản cho vay	286.000.000.000
		Cho vay ngắn hạn	(286.000.000.000)
		Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	(44.201.853.036)
		Lãi cho vay	3.983.388.889
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	(32.667.011.738)
		Chi phí in ấn bao bì	(552.000.000)
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Thu lại khoản cho vay	35.700.000.000
		Lãi cho vay	966.875.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	<i>VND</i> <i>Cho kỳ kế toán</i> <i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2014</i>	<i>VND</i> <i>Cho kỳ kế toán</i> <i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2013</i>
Lương và các lợi ích khác	<u>12.031.297.996</u>	<u>16.311.492.832</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND Giá trị</i>
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ	27.548.883.084
Công ty Cổ phần Địa Ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	23.171.121
			<b><u>27.572.054.205</u></b>
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Tạm ứng phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	<u>8.755.048.742</u>
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Chi trả hộ	303.421.616
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Thu hộ	30.855.000
			<b><u>334.276.616</u></b>
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>			
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	(13.237.832.421)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	(537.203.007)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu hộ	(56.462.160)
			<b><u>(13.831.497.588)</u></b>
<b>Phải trả khác</b>			
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Giữ hộ vốn góp	(100.000.000.000)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	(11.401.980.953)
			<b><u>(111.401.980.953)</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Đến 1 năm	62.431.439.527	54.810.143.295
Từ 1 đến 5 năm	185.818.246.477	168.147.573.881
Trên 5 năm	189.665.643.381	170.712.526.759
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>437.915.329.385</b>	<b>393.670.243.935</b>

***Cam kết góp vốn***

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 39.700.000.000 VNĐ liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào một công ty liên kết.

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có tiền mặt, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong phạm vi hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như trình bày sau đây:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thị trường (tiếp theo)*

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ tài chính; và độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản vay có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

		VNĐ
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>		
Đô la Mỹ	+200	(3.773.482.271)
VNĐ	+100	25.055.298.060
Đô la Mỹ	-200	3.773.482.271
VNĐ	-100	(25.055.298.060)
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>		
Đô la Mỹ	+100	(1.519.263.414)
VNĐ	+300	23.929.419.622
Đô la Mỹ	-100	1.519.263.414
VNĐ	-300	(23.929.419.622)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn

Tập đoàn không có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VNĐ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường (tiếp theo)***

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn không có rủi ro trọng yếu về giá cổ phiếu.

***Rủi ro về giá hàng hóa***

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản cho vay trong nội bộ Tập đoàn và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo các chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính hợp nhất là giá trị ghi sổ của chúng. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 6, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm			VNĐ
		< 90 ngày	91-180 ngày	181-210 ngày	
<b>30 tháng 06 năm 2014</b>					
Các khoản phải thu	821.190.614.020	28.435.151.956	4.625.198.498	1.635.469.219	14.396.939.046
<b>31 tháng 12 năm 2013</b>					
Các khoản phải thu	792.422.791.241	62.623.704.495	9.720.926.085	1.071.556.890	25.581.007.440
Các khoản cho bên liên quan vay	35.700.000.000	-	-	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng đã chiết khấu:

	VND		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>30 tháng 6 năm 2014</b>			
Các khoản vay	400.555.966.922	97.102.415.974	497.658.382.896
Phải trả người bán	265.966.655.800	-	265.966.655.800
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	165.575.758.472	12.039.965.708	177.615.724.180
	<b>832.098.381.194</b>	<b>109.142.381.682</b>	<b>941.240.762.876</b>
<b>31 tháng 12 năm 2013</b>			
Các khoản vay	400.939.212.302	168.885.769.700	569.824.982.002
Phải trả người bán	283.772.381.108	-	283.772.381.108
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	206.481.216.981	11.873.420.941	218.354.637.922
	<b>891.192.810.391</b>	<b>180.759.190.641</b>	<b>1.071.952.001.032</b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây bao gồm giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013		30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
<b>Các tài sản tài chính</b>							
Các khoản đầu tư vào cổ phiếu							
Cổ phiếu niêm yết	260.299.143	(6.462.443)	1.278.276.394	(596.553.044)	253.836.700	681.723.350	
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.500.000.000	(500.000.000)	3.500.000.000	(500.000.000)	3.000.000.000	3.000.000.000	
Chứng chỉ quỹ	8.640.000.000	-	15.000.000.000	-	8.640.000.000	15.000.000.000	
Trái phiếu doanh nghiệp	98.000.000	-	98.000.000	-	98.000.000	98.000.000	
Tiền gửi ngân hàng	700.000.000.000	-	-	-	700.000.000.000	-	
Các khoản ký cược, ký quỹ	14.708.219.949	-	13.240.682.284	-	14.708.219.949	13.240.682.284	
Cho các bên liên quan vay	-	-	35.700.000.000	-	-	35.700.000.000	
Đầu tư ngắn hạn khác	8.000.000.000	(8.000.000.000)	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-	-	
Phải thu khách hàng	110.045.041.220	(2.732.773.567)	188.931.745.641	(3.287.129.493)	107.312.267.653	185.644.616.148	
Các khoản phải thu khác	713.878.346.367	-	603.491.045.600	-	713.878.346.367	603.491.045.600	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.814.516.935.919	-	1.958.064.548.124	-	2.814.516.935.919	1.958.064.548.124	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.373.646.842.598</b>	<b>(11.239.236.010)</b>	<b>2.827.304.298.043</b>	<b>(12.383.682.537)</b>	<b>4.362.407.606.588</b>	<b>2.814.920.615.506</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Các khoản vay nợ	497.658.382.896	569.824.982.002	497.658.382.896	569.824.982.002	
Phải trả người bán	265.966.655.800	283.772.381.108	265.966.655.800	283.772.381.108	
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	177.615.724.180	218.354.637.922	177.615.724.160	218.354.637.922	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>941.240.762.876</b>	<b>1.071.952.001.032</b>	<b>941.240.762.876</b>	<b>1.071.952.001.032</b>	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác gần bằng với giá trị sổ sách của các khoản mục này dựa vào lãi suất thị trường mà các khoản nợ phải trả tài chính này đang gánh chịu.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính khác được xác định dựa trên giá công bố (nếu có) trên các thị trường có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản, thực phẩm, nước tinh khiết và các sản phẩm từ sữa. Tập đoàn xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, Tập đoàn quản lý hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý dựa trên đặc điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn bao gồm miền Nam và miền Bắc Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Miền Nam	Miền Bắc	VNĐ
			Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>			
<b>Doanh thu bộ phận</b>			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.240.053.781.870	618.862.075.668	1.858.915.857.538
Các khoản giảm trừ doanh thu	(47.045.574.763)	(14.856.605.190)	(61.902.179.953)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	75.091.132.643	3.157.135.780	78.248.268.423
	<b>1.268.099.339.750</b>	<b>607.162.606.258</b>	<b>1.875.261.946.008</b>
<b>Đối chiếu:</b>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(78.248.268.423)
Doanh thu trong kỳ	<b>43.077.435.728</b>	<b>72.615.034.205</b>	<b>1.797.013.677.585</b>
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>			<b>115.692.469.933</b>
<b>Đối chiếu:</b>			
Lãi tiền gửi			57.678.238.058
Chi phí lãi vay			(15.256.904.438)
Chi phí khấu trừ lợi thế thương mại			(22.847.785.728)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			<b>135.266.017.825</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Miền Nam	Miền Bắc	VNĐ Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>			
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>			
Khấu hao và khấu trừ	80.642.845.660	31.222.305.694	111.865.151.354
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.835.155.926)	1.280.800.000	(554.355.926)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.381.025.359)	1.709.453.413	(6.671.571.946)
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>	<b>6.961.916.403.878</b>	<b>795.261.324.843</b>	<b>7.757.177.728.721</b>
<b>Tài sản bộ phận</b>			
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu bộ phận			(152.017.043.537)
Tài sản không phân bổ			303.474.380.293
Tổng tài sản			<b>7.908.635.065.477</b>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>1.100.017.834.007</b>	<b>329.276.832.686</b>	<b>1.429.294.666.693</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả bộ phận			(152.017.043.537)
Tổng nợ phải trả			<b>1.277.277.623.156</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Miền Nam	Miền Bắc	VNĐ Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>			
<b>Doanh thu bộ phận</b>			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.244.624.889.098	489.925.165.258	1.734.550.054.356
Các khoản giảm trừ doanh thu	(22.444.534.803)	(5.433.513.295)	(27.878.048.098)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	79.835.652.355	25.681.826.484	105.517.478.839
	<b>1.302.016.006.650</b>	<b>510.173.478.447</b>	<b>1.812.189.485.097</b>
<b>Đối chiếu:</b>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận		(105.517.478.839)	(105.517.478.839)
Doanh thu trong kỳ		1.706.672.006.258	1.706.672.006.258
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>	<b>76.182.488.508</b>	<b>48.746.216.494</b>	<b>124.928.705.002</b>
<b>Đối chiếu:</b>			
Lãi tiền gửi			53.912.178.739
Chi phí lãi vay			(25.471.132.594)
Chi phí khấu trừ lợi thế thương mại			(21.795.557.815)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			131.574.193.332



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Miền Nam	Miền Bắc	VNĐ Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>			
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>			
Khấu hao và khấu trừ	83.681.583.321	30.959.567.869	114.641.151.190
Dự phòng phải thu khó đòi	429.271.921	(102.308.675)	326.963.246
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	713.587.647	(3.970.249.878)	(3.256.662.231)
Dự phòng giảm giá đầu tư	(13.137.150.202)	(300.000.000)	(13.437.150.202)
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>5.329.538.962.849</b>	<b>960.366.669.489</b>	<b>6.289.905.632.338</b>
<b>Tài sản bộ phận</b>			
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu bộ phận			(237.982.219.361)
Tài sản không phân bổ			326.322.166.021
Tổng tài sản			6.378.245.578.998
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>1.273.148.393.589</b>	<b>459.864.203.500</b>	<b>1.733.012.597.089</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả bộ phận			(237.982.219.361)
Tổng nợ phải trả			1.495.030.377.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngoài sự kiện được trình bày ở Thuyết minh số 6, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Thị Ngọc Hằng  
Người lập



Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2014